TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 09/02/2018

V/v Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Thương Huyền**

Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Nguyễn Đình Hoài**

Bà Phan Thị Minh Tuyết

Thư ký toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Linh Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

Đại diện VKSND tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 19a/2013/TLST-HNGĐ ngày 13/8/2013, về việc "Hôn nhân và gia đình" giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1982

Địa chỉ: Xóm B, xã K, huyện K, tỉnh H.

2. Bị đơn: Anh Nhự Văn T, sinh năm 1984

Địa chỉ: Xóm B, xã K, huyện K, tỉnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hồng T vụ án có nội dung:

Về tình cảm : Chị và anh Nhự Văn T kết hôn với nhau ngày 19/02/2008 tại UBND xã Kỳ N, huyện K, tỉnh H. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc hơn 1 tháng thì anh T đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Tháng 5/2008 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và theo chị Th là do anh T đã có quan hệ với người

con gái khác nên chị yêu cầu được ly hôn.

Về con chung : Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là Nhự Văn D, sinh ngày 26/11/2008.

Về tài sản chung : Sau khi cưới, vợ chồng chị chung sống với bố mẹ chồng và có tạo lập được một số tài sản gồm 02 chiếc xe máy gồm 01 chiếc hiệu Jupier, 01 chiếc hiệu Novo LX ; 01 máy tính xách tay hiệu Sony ; 04 chỉ vàng 24k 9999 và một số tài sản khác.

Về nợ : Quá trình anh T đi làm ăn không gửi tiền về cho chị nuôi con nên chị phải vay của ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh K số tiền 20.000.000đ, vay của chị Nguyễn Thị Hà 30.000.000đ và của chị Phạm Thị T 5.000.000đ

Chị Nguyễn Thị Thanh T có nguyện vọng nuôi con và yêu cầu anh T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ ; về tài sản và nợ chị yêu cầu giải quyết theo pháp luật.

Tại bản khai ngày 13/7/2011 anh T khai: Anh và chị T lấy nhau tự nguyện và có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn anh đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc nên từ đó tình cảm vợ chồng nhạt phai, hai người không quan tâm đến nhau. Đến tháng 12/2010 thì xảy ra mâu thuẫn và anh đã có hai lần làm đơn xin ly hôn và được tòa án huyện K đình chỉ giải quyết vụ án. Về con chung như chị T đã nêu. Về tài sản chung theo anh T chỉ có 04 chỉ vàng 24k 9999 và 02 chiếc xe máy. Ngoài ra không có khoản nào khác và vợ chồng không nợ ai.

Tại bản án sơ thẩm số 20/2012/LHST ngày 03/12/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã áp dụng Điều 60, 91, 92, 95 Luật Hôn nhân và gia đình xử :

Về tình cảm : Cho chị Nguyễn Thị Hồng T được ly hôn với anh Nhự Văn T

Về con chung : Giao cháu Nhự Văn D sinh ngày 26/11/2008 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc anh T đóng góp phí tổn nuôi con chung cho chị T mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi cháu D tròn 18 tuổi. Buộc anh T phải trợ cấp cho chị T một lần 24.000.000đ tiền nuôi dưỡng chau từ khi sinh đến ngày 02/12/2012.

Về tài sản chung: Buộc anh Nhự Văn T phải đưa lại cho chị Nguyễn Thị Hồng T 02 chỉ vàng 24k 9999 và 01 chiếc xe máy hiệu Yamaha Novo LX 5P11, màu sơn đen bạc, BKS 38K1- 9803 số khung 059698, số máy 059693 cho chị T sở hữu. Giao cho anh T sở hữu 02 chỉ vàng 24k 9999 và 01 chiếc xe máy hiệu Jupiter.

Buộc anh Nhự Văn T phải trợ cấp khó khăn sau ly hôn cho chị Nguyễn Thị Hồng T 30.000.000đ.

Tại bản án phúc thẩm số 133/2013/HNGĐ-PT ngày 22/7/2013, Tòa án nhân dân tối cao đã áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 275 ; khoản 1 Điều 277 bộ luật tố tụng dân sự xử :

1. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về phần con chung, giao con chung Nhự Văn D cho chị Nguyễn Thị Hồng T trực tiếp nuôi dưỡng, anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi cháu tròn 18 tuổi và buộc anh T phải trợ cấp cho chị Nguyễn Thị Hồng T một lần 24.000.000đ tiền cấp dưỡng nuôi con từ khi sinh đến ngày 02/12/2012.

2. Hủy một phần bản án sơ thẩm số 20/2012/LHST ngày 03/12/2012 của TAND tỉnh Hà Tĩnh về phần tài sản chung.

Ngày 13/8/2013, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã thụ lý lại vụ án để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 17/01/2014, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng T làm đơn yêu cầu tạm dừng giải quyết về phần tài sản để khi nào anh T về nước thì mới tiếp tục giải quyết.

Ngày 20/01/2014, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án.

Ngày 10/5/2017, Tòa án nhân dân tỉnh ra quyết định tiếp tục giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự đã phân tích đánh giá các chứng cứ của vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 115 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 : Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về giải quyết về tài sản gồm 4 chỉ vàng 24k 9999; 02 chiếc xe máy và các khoản nợ chung. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng T về việc buộc anh Nhự Văn T phải trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn cho chị khoản tiền 15.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Quá trình thụ lý và tiếp tục giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Hồng T cung cấp thông tin hiện nay anh Nhự Văn T đã về nước nên tòa án đã nhiều lần tống đạt giấy báo làm việc và ủy thác thập chứng cứ cho tòa án nhân dân huyện Kỳ Anh để làm việc lấy lời khai anh T nhưng anh không đến làm việc. Tại biên bản làm việc ngày 23/10/2017 bà Lê Thị T (mẹ đẻ anh T) cũng xác nhận trước đây anh Tâm đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc và nay đã về nước nhưng hiện nay anh Tâm đi đâu, làm gì gia đình không biết. Do đó việc lấy lời khai của anh Nhự Văn T không thể thực hiện được.

[2]. Về nội dung: Sau khi cấp phúc thẩm tòa án nhân dân Tối cao hủy một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản chung, cấp sơ thẩm đã làm việc với chị Nguyễn Thị Hồng T và chị có yêu cầu xem xét các tài sản chung của vợ chồng gồm 01 chiếc xe máy hiệu Novo LX, 01 máy tính xách tay hiệu Sony và 04 chỉ vàng 24k 9999. Ngoài ra chị còn yêu cầu xem xét các khoản nợ vay gồm ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Kỳ Anh số tiền 20.000.000đ,chị Nguyễn Thị H 30.000.000đ và chị Phạm Thị T 5.000.000đ. Đồng thời chị T yêu cầu anh T phải trợ cấp khó khăn sau ly hôn cho chị số tiền 30.000.000đ.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 24/10/2017, chị Nguyễn Thị Hồng T chỉ yêu cầu tòa án giải quyết về tài sản gồm 01 chiếc xe máy hiệu Novo LX, 01 máy tính xách tay hiệu Sony và yêu cầu anh Tâm trợ cấp khó khăn sau ly hôn cho chị một khoản tiền 30.000.000đ. Ngày 23/12/2017, chị Nguyễn Thị Hồng T có đơn xin rút yêu cầu giải quyết về phần tài sản và nợ, nhưng đến ngày 24/01/2017, chị Tâm có đơn yêu cầu tòa án buộc anh T phải có trách nhiệm trả các khoản nợ.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Nguyễn Thị Hồng T xác định các khoản nợ mà chị yêu cầu là nợ riêng của chị, không phải là nợ chung của vợ chồng nên chị xin rút đơn yêu cầu và không buộc anh T phải các khoản nợ mà chị yêu cầu.

Xét thấy việc rút yêu cầu giải quyết về tài sản và nợ của chị Nguyễn Thị Hồng Thanh là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật nên cần đình chỉ xét xử đối với yêu cầu về tài sản và nợ của chị Nguyễn Thị Hồng T.

Đối với khoản tiền 30.000.000đ trợ cấp khó khăn sau ly hôn mà chị Nguyễn Thị Hồng T yêu cầu, Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị Nguyễn Thị Hồng T hiện đang là cán bộ hành chính tại trường Tiểu học và Trung học cơ sở K, huyện K, tỉnh Hà T. Tuy chị T có công việc ổn định nhưng mức lương hàng tháng của chị chỉ có 3.500.000 đồng/1 tháng (có xác nhận của đơn vị nơi chị T công tác). Thời điểm ly hôn, anh T đang đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc nên chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi con là cháu Nhự Văn D và anh Nhự Văn T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng. Tuy nhiên, hiện nay cuộc sống của hai mẹ con chị T chỉ phụ thuộc vào đồng lương ít ỏi hàng tháng và mẹ con chị Th đang phải thuê phòng trọ để ở. Cháu Nhự Văn D năm nay đã học lớp 4, các khoản chi phí ăn học, sinh hoạt của cháu ngày càng cao, trong lúc đó thu nhập hàng tháng của chị T quá thấp nên cuộc sống của hai mẹ con gặp rất nhiều khó khăn. Đối với anh Nhự Văn T, sau khi kết hôn với chị T, anh T đi lao động tại nước Hàn Quốc trong thời gian dài và bản thân anh không phải trực tiếp nuôi con. Hơn nữa hiện nay, theo lời khai của chị T thì anh T đang làm việc tại Cảng Vũng Áng Hà Tĩnh, có thu nhập ổn định và chưa lập gia đình riêng nên có điều kiện hỗ trợ về kinh tế để chị bớt phần nào khó khăn trong cuộc sống.

Xét thấy, hiện nay hoàn cảnh sống thực tế của chị Nguyễn Thị Hồng T và cháu Nhự Văn D còn gặp nhiều khó khăn có xác nhận của trường Tiểu học và Trung học cơ sở K, huyện Kỳ A, tỉnh H và địa phương. Nên cần xem xét chấp nhận một phần yêu cầu của chị T về buộc anh Nhự Văn T phải trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn cho chị khoản tiền 15.000.000 đồng trong số 30.000.000 đồng theo yêu cầu của chị là phù hợp.

Về án phí: Nguyên đơn không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 115 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về phần tài sản và nợ của chị Nguyễn Thị Hồng T.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị Hồng T về buộc anh Nhự Văn T phải trợ cấp khó khăn sau ly hôn cho chị T số tiền 15.000.000đ.

3.Về án phí: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội chị Nguyễn Thị Hồng T không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục thi hành án DS tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VT.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thương Huyền